CÔNG TY CP BOURBON TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 157/2012/CV/SBT
V/v : Giải trình thay đổi báo cáo tài chính Quý I/2012

Tây Ninh, ngày 16 tháng 05 năm 2012

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- *Căn cứ theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,*
- *Căn cứ báo cáo tài chính quý 1/2012 đã công bố thông tin trên website Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM*

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh (Mã niêm yết: SBT) xin điều chỉnh số trên báo cáo tài chính quý I.2012 đã công bố trên trang web Sở GDCK như sau:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : Mã số 09_Tăng/giảm các khoản phải thu (chi tiết), số điều chỉnh lại là 159.454.551.277. Tuy nhiên số tổng cộng vẫn đúng, không thay đổi.

- Bảng cân đối kế toán : Mã số 130-Các khoản phải thu ngắn hạn (số tổng cộng), số điều chỉnh lại là 674.825.160.450. Tuy nhiên số chi tiết vẫn đúng, không thay đổi.

Nguyên nhân : Sai sót khi xử lý trên tập tin văn bản word.

Trên là giải trình của công ty về lý do thay đổi số trên báo cáo tài chính quý 01/2012. Xin giải trình Sở Giao dịch chứng khoán và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.C.N: 4510... - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH - H.TÂN CHÂU - T.TÂY NINH

Nguyễn Bá Chủ

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu công ty-VP TGĐ & TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 33
Báo cáo tài chính tóm tắt Quý 1/2012	34-36

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 451033000014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận Đầu tư Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số	*Ngày*
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 1	17 tháng 4 năm 2007
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 2	27 tháng 8 năm 2007
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 3	7 tháng 5 năm 2008
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 4	4 tháng 6 năm 2008
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 5	12 tháng 10 năm 2010
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 6	12 tháng 11 năm 2010
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 7	31 tháng 12 năm 2010
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 8	9 tháng 5 năm 2011

Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh trước đây là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp, và sau đó chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, Tỉnh Réunion, Cộng hòa Pháp thành lập, theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 27/QĐ-SGDCKHCM do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, điện, trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Vân	Thành viên	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/01/2012
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lâm Minh Châu	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Ông Võ Văn Hai	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2011

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Chủ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Dương	Giám đốc nhà máy
Ông Kumarasamy Nallaiyan	Giám đốc nông nghiệp
Bà Trương Thị Hồng	Giám đốc tài chính
Bà Dương Thị Tô Châu	Giám đốc thương mại
Ông Trang Thanh Trúc	Giám Đốc Kế hoạch & Đầu tư

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lâm Minh Châu	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Ông Võ Văn Hai	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2011

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Chủ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Dương	Giám đốc nhà máy
Ông Kumarasamy Nallaiyan	Giám đốc nông nghiệp
Bà Trương Thị Hồng	Giám đốc tài chính
Bà Dương Thị Tô Châu	Giám đốc thương mại
Ông Trang Thanh Trúc	Giám Đốc Kế hoạch & Đầu tư

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ.Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2012

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 03 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2011*
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.588.981.268.715**	**1.008.807.585.891**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**51.141.604.302**	**88.725.909.901**
111	1. Tiền		18.441.604.302	68.725.909.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.700.000.000	20.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	**170.683.921.223**	**124.965.512.471**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		183.047.798.543	137.329.389.791
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.363.877.320)	(12.363.877.320)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		**674.825.160.450**	**511.999.070.480**
131	1. Phải thu khách hàng	6	273.733.819.470	180.726.157.576
132	2. Trả trước cho người bán	7	157.245.443.472	93.512.540.679
135	3. Các khoản phải thu khác	8	244.125.889.103	238.040.363.820
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(279.991.595)	(279.991.595)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	**689.640.482.988**	**280.342.522.032**
141	1. Hàng tồn kho		689.883.039.875	280.585.078.919
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(242.556.887)	(242.556.887)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**2.690.099.752**	**2.774.571.007**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		678.479.926	74.500.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.011.619.826	2.704.171.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2012

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 03 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2011*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.411.422.023.408**	**1.314.154.652.873**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***100.000.000.000***	***100.000.000.000***
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	100.000.000.000	100.000.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		**648.088.171.269**	**652.896.228.436**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	**596.712.679.961**	**572.696.054.745**
222	Nguyên giá		1.609.762.556.033	1.567.028.535.911
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.013.049.876.072)	(994.332.481.166)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	**43.780.594.878**	**43.370.687.586**
228	Nguyên giá		51.212.046.019	50.462.084.019
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(7.431.451.141)	(7.091.396.433)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	**7.594.896.430**	***36.829.486.105***
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	**657.425.552.232**	**555.089.366.885**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	435,754,797,123	374.530.737.123
258	2. Đầu tư dài hạn khác		263,904,449,991	222.792.324.644
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(42.233.694.882)	(42.233.694.882)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		**5.908.299.907**	**6.169.057.552**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.418.229.867	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.352.021.740	6.031.009.252
268	3. Tài sản dài hạn khác		138.048.300	138.048.300
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.000.403.292.123**	**2.322.962.238.764**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.144.222.246.573**	**528.800.476.731**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**1.101.306.257.437**	**504.293.203.731**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	915.041.570.864	327.358.035.686
312	2. Phải trả người bán	16	27.479.727.892	72.356.374.938
313	3. Người mua trả tiền trước	17	53.897.311.411	29.003.589.245
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.731.022.714	18.269.723.233
315	5. Phải trả người lao động		4.697.097.579	120.004.714
316	6. Chi phí phải trả	19	70.068.456.041	36.537.488.645
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	7.136.493.197	19.188.763.036
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(9.745.422.261)	1.459.224.234
330	***II. Nợ dài hạn***		**42.915.989.136**	**24.507.273.000**
334	1. Vay và nợ dài hạn	21	36.762.029.136	18.342.563.000
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		6.153.960.000	6.164.710.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.856.181.045.550**	**1.794.161.762.033**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	**1.856.181.045.550**	**1.794.161.762.033**
411	1. Vốn cổ phần		1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ		(172.627.053.033)	(139.395.212.895)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.786.442.297	4.786.442.297
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		41.404.742.255	41.404.742.255
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		563.358.914.031	468.107.790.376
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.000.403.292.123**	**2.322.962.238.764**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
1. Hàng hóa nhận gia công (kg)	1.760.361	1.921.902
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	4.874.675.042	4.874.675.042
3. Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US$)	16.684,73	94.533

Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012*	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	638.440.802.673	546.345.826.060
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.041.834.480)	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**637.398.968.193**	**546.345.826.060**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24,27**	**(497.225.404.742)**	**(346.171.109.735)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**140.173.563.451**	**200.174.716.325**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	20.524.974.330	21.069.652.479
22	7. Chi phí tài chính	25	(25.210.160.832)	(12.364.670.578)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(24.929.683.720)*	*(7.240.196.995)*
24	8. Chi phí bán hang	27	(10.162.849.987)	(5.472.069.774)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(13.024.943.714)	(8.492.603.724)
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**112.300.583.248**	**194.915.024.728**
31	11. Thu nhập khác	26	238.580.173	866.232.982
32	12. Chi phí khác	26	(3.460.191)	(203.371.414)
40	**13. Lợi nhuận khác**		**235.119.982**	**662.861.568**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**112.535.703.230**	**195.577.886.296**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(14.605.592.063)	(11.516.983.001)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(2.678.987.512)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**95.251.123.655**	**184.060.903.295**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**37**	**745**	**1.303**

Nguyễn Thị Thuỳ Tiên
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012*	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**112.535.703.230**	**195.577.886.296**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	19.057.449.614	17.901.706.592
03	Các khoản dự phòng		-	3.287.817.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.280.674.041)	(21.006.240.570)
06	Chi phí lãi vay	25	24.929.683.720	7.240.196.995
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		***136.242.162.523***	***203.001.366.313***
09	Tăng các khoản phải thu		(159.454.551.277)	(151.226.099.561)
10	Tăng hàng tồn kho		(409.297.960.956)	(478.310.768.402)
11	Giảm các khoản phải trả		20.500.246.465	109.493.071.908
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(3.026.309.793)	(5.295.992.827)
13	Tiền lãi vay đã trả		(22.311.638.522)	(6.067.962.646)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	-	(9.136.693.637)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	326.430.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(89.387.836.687)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(437.348.051.560)**	**(426.604.485.539)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.249.392.447)	(2.047.930.947)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(170.103.698.350)	(90.025.148.248)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		83.273.164.251	88.500.064.003
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(61.224.060.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		475.679.426	15.650.387.539
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(161.828.307.120)**	**12.077.372.347**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012*	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	22.1	(33.231.840.138)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		813.045.630.195	475.612.005.400
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(206.942.628.881)	(40.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.279.108.095)	(141.252.330.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**561.592.053.081**	**294.359.675.400**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(37.584.305.599)**	**(120.167.437.792)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**88.725.909.901**	**126.499.741.314**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**51.141.604.302**	**6.332.303.522**

Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 451033000014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận Đầu tư Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số	*Ngày*
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 1	17 tháng 4 năm 2007
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 2	27 tháng 8 năm 2007
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 3	7 tháng 5 năm 2008
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 4	4 tháng 6 năm 2008
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 5	12 tháng 10 năm 2010
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 6	12 tháng 11 năm 2010
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 7	31 tháng 12 năm 2010
451033000014 – Đăng kí thay đổi lần thứ 8	9 tháng 5 năm 2011

Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh trước đây là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp, và sau đó chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, Tỉnh Réunion, Cộng hòa Pháp thành lập, theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 27/QĐ-SGDCKHCM do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, điện, trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là: 767 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 741).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán , báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phế liệu (bã mía, mật rỉ, phân vi sinh)	-	giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào nông dân để trồng mía

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản cho vay, cấp vốn cho nông dân để trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá.

Dự phòng được lập cho các khoản vay quá hạn như sau:

Khoản vay quá hạn	*Mức lập dự phòng*
- Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30% khoản nợ quá hạn
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% khoản nợ quá hạn
- Từ 2 đến dưới 3 năm	70% khoản nợ quá hạn
- Từ 3 năm	100% khoản nợ quá hạn

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

3.14 Các khoản dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .
Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo*	
	CMKTVN số 10	***Thông tư 201***
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư và cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế phát sinh cho đến ngày kết thúc năm tài chính năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Tiền mặt	2.310.339.336	1.633.626.029
Tiền gửi ngân hang	16.131.264.966	67.092.283.872
Các khoản tương đương tiền	32.700.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	**51.141.604.302**	**88.725.909.901**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Đầu tư người trồng mía	182.707.848.895	136.970.895.584
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	339.949.648	358.494.207
TỔNG CỘNG	**183.047.798.543**	**137.329.389.791**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán	-	-
- Đầu tư người trồng mía	(12.363.877.320)	(12.363.877.320)
GIÁ TRỊ THUẦN	**170.683.921.223**	**124.965.512.471**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Bên thứ ba	272.155.747.248	180.726.157.576
Bên liên quan	1.578.072.222	-
TỔNG CỘNG	**273.733.819.470**	**180.726.157.576**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Ứng trước cho bên liên quan	98.000.000.000	1.383.516.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	53.798.991.103	80.767.148.479
Ứng trước cho nông dân	5.446.452.369	11.361.876.200
TỔNG CỘNG	**157.245.443.472**	**93.512.540.679**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Phải thu từ các bên liên quan	202.686.874.995	193.004.541.665
Lãi dự thu từ nông dân	39.593.494.495	43.703.159.149
Phải thu tiền đáo hạn bảo hiểm nhân thọ	725.533.000	725.533.000
Phải thu khác	1.119.986.613	607.130.006
TỔNG CỘNG	**244.125.889.103**	**238.040.363.820**

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	48.085.638.701	57.968.034.089
Công cụ, dụng cụ	140.923.994	367.967.223
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.499.931.775	25.434.395.776
Thành phẩm	593.983.115.598	196.814.681.831
Hàng hóa	20.173.429.807	-
TỔNG CỘNG	**689.883.039.875**	**280.585.078.919**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(242.556.887)	(242.556.887)
GIÁ TRỊ THUẦN	**689.640.482.988**	**280.342.522.032**

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Bên liên quan	100.000.000.000	100.000.000.000

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	275.022.523.147	1.209.729.966.697	15.623.042.989	7.829.156.931	58.823.846.147	1.567.028.535.911
Mua trong kỳ	-	712.583.427	5.871.250.000	172.297.800	-	6.756.131.227
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.260.582.335	31.717.306.560	-	-	-	35.977.888.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	**279.283.105.482**	**1.242.159.856.684**	**21.494.292.989**	**8.001.454.731**	**58.823.846.147**	**1.609.762.556.033**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	18.420.810.638	115.257.431.567	5.923.962.468	6.463.531.191	15.147.710.776	161.213.446.640
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	126.300.153.826	798.596.163.799	8.994.668.148	6.998.000.520	53.443.494.873	994.332.481.166
Khấu hao trong kỳ	2.422.093.245	15.070.909.217	405.164.077	90.221.197	729.007.170	18.717.394.906
Thanh lý, nhượng bán						
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	128.722.247.071	813.667.073.016	9.399.832.225	7.088.221.717	54.172.502.043	1.013.049.876.072
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	148.722.369.321	411.133.802.898	6.628.374.841	831.156.411	5.380.351.274	572.696.054.745
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	**150.560.858.411**	**428.492.783.668**	**12.094.460.764**	**913.233.014**	**4.651.344.104**	**596.712.679.961**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	47.483.754.819	2.978.329.200	50.462.084.019
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	47.483.754.819	3.728.291.200	51.212.046.019
Giá trị khấu trừ:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.555.200.148	2.536.196.285	7.091.396.433
Khấu trừ trong kỳ	260.514.173	79.540.535	340.054.708
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	4.815.714.321	2.615.736.820	7.431.451.141
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	42.928.554.671	442.132.915	43.370.687.586
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	**42.668.040.498**	**1.112.554.380**	**43.780.594.878**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2011	*01 tháng 01 năm 2012*
Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Tây Ninh	6.583.267.986	5.904.830.663
Mua sắm tài sản cố định	-	29.910.365.996
Hệ thống điều khiển tự động	-	-
Chi phí phần mềm Oracle EAM	-	665.917.995
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại làng Bourbon	68.722.000	68.722.000
Phương tiện vận tải	-	-
Tháp giải nhiệt	-	-
Các hạng mục khác	942.906.444	279.649.451
TỔNG CỘNG	**7.594.896.430**	**36.829.486.105**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

VNĐ

	31 tháng 103 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 14.1)*		
- Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	245.000.000.000	245.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	129.530.737.123	129.530.737.123
- Công ty Cổ phần Đường La Ngà	61.224.060.000	-
Đầu tư liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát *(Thuyết minh số 14.2)*	-	-
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư người trồng mía *(Thuyết minh số 14.3)*	125.827.676.958	85.114.403.188
- Đầu tư dài hạn khác – Cổ phiếu STB	106.794.285.834	106.794.285.834
- Đầu tư dài hạn khác – Cổ phiếu SCR	30.150.808.475	30.150.808.475
- Đầu tư dài hạn khác	1.131.678.724	732.827.147
TỔNG CỘNG	**699.659.247.114**	**597.323.061.767**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty liên kết	(29.242.987.605)	(29.242.987.605)
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	(6.950.808.475)	(6.950.808.475)
- Đầu tư người trồng mía	(6.039.898.802)	(6.039.898.802)
GIÁ TRỊ THUẦN	**657.425.552.232**	**555.089.366.885**

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	49.00%	49.00%
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	22.72%	22.72%
Công ty Cổ phần Đường La Ngà	24.89%	

Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900471864 ngày 10 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất, mua bán cồn; kinh doanh bất động sản; dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

14.2 Đầu tư liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Đây là giá trị góp vốn vào Trung tâm Khảo nghiệm và Sản xuất Mía giống theo hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh, trong đó Công ty nắm giữ 80% vốn góp. Lợi nhuận của Trung tâm sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn. Trung tâm Khảo nghiệm và Sản xuất Mía giống không có tư cách pháp

nhân, không có con dấu riêng. Do trung tâm không thành lập pháp nhân mới nên Công ty có trách nhiệm hạch toán toàn bộ thực tế phát sinh và thực hiện việc phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

14.3 Đầu tư người trồng mía

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Trồng mía	1.566.098.857	15.948.758.852
Thuê đất	117.757.241.303	62.274.855.023
Khác	6.504.336.798	6.890.789.313
TỔNG CỘNG	**125.827.676.958**	**85.114.403.188**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Vay ngắn hạn	912.655.228.864	324.971.693.686
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	2.386.342.000	2.386.342.000
TỔNG CỘNG	**915.041.570.864**	**327.358.035.686**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31 tháng 03 năm 2011*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	250.000.000.000	6 tháng, kể từ ngày tháng 12 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	15.5%/-16% năm	Cổ phiếu BHS
Ngân hàng Công Thương Tây Ninh	86.065.822.713	6 tháng, kể từ ngày 21 tháng 5 đến ngày 10 tháng 12 năm 2012	16.5% - 18.%/ năm	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	150.000.000.000	9 tháng, kể từ ngày 28 tháng 8 đến ngày 10 tháng 12 năm 2012	16.5% -> 17%/năm	QSDĐ và nhà xưởng, kho cảng Bến Kéo
Ngân hang TNHH MTV HSBC	155.281.500.000	3 tháng, kể từ ngày 05 tháng 02 đến ngày 05 tháng 06 năm 2012	15.5% -> 18%/năm	QSDĐ Trung tâm Thương mại EBTN và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	206.311.906.151	2 tháng, kể từ ngày 9 tháng 4 năm 2012	15,5% ->18.03%/ năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hang Hong Leong	59.996.000.000	6 tháng, kể từ ngày 23 tháng 6 đến ngày 12 tháng 9 năm 2012	16.5% -> 17%/năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng Quân Đội- CN Đông Sài Gòn	5.000.000.000	6 tháng, từ ngày 25 tháng 6 năm 2012	18.3%/ năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	**912.655.228.864**			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Phải trả nhà cung cấp khác	20.912.336.750	26.309.602.021
Phải trả nông dân	6.567.391.142	46.046.772.917
TỔNG CỘNG	**27.479.727.892**	**72.356.374.938**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Bên liên quan	30.000.000.000	951.702.400
Bên thứ ba	23.897.311.411	28.051.886.845
TỔNG CỘNG	**53.897.311.411**	**29.003.589.245**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Thuế giá trị gia tăng	9.807.330.580	10.026.299.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.643.465.645	8.037.873.582
Thuế thu nhập cá nhân	280.226.489	205.549.821
TỔNG CỘNG	**32.731.022.714**	**18.269.723.233**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Chi phí ngoài vụ trích trước	7.282.128.000	26.986.689.250
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.054.163.200	1.941.409.660
Chi phí lãi vay	4.418.001.646	5.074.428.004
Lương phép phải trả cho nhân viên	1.724.225.550	1.227.157.930
Trích trước định phí	49.164.347.315	-
Phải trả khác	4.425.590.330	1.307.803.801
TỔNG CỘNG	**70.068.456.041**	**36.537.488.645**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Phải trả nông dân	4.442.159.807	16.795.279.246
Phải trả bên liên quan	1.200.000.000	1.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.101.255.280	725.944.080
Phải trả cổ tức	393.078.110	467.539.710
Doanh thu nhận trước	-	-
TỔNG CỘNG	**7.136.493.197**	**19.188.763.036**

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*01 tháng 01 năm 2012*
Vay từ bên lien quan *(Thuyết minh số 21.1)*	20.283.905.000	20.283.905.000
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	*(2.386.342.000)*	*(2.386.342.000)*
Vay từ ngân hang (*Thuyết minh số 21.2)*	18.864.466.136	445.000.000
	36.762.029.136	**18.342.563.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

21.1 *Đây là số dư của khoản vay từ bên liên quan :Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh (Tanisugar) theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17 tháng 11 năm 1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTD-MĐ ngày 18 tháng 5 năm 2005 :*

- *Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD: Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm.*
- *Thời hạn vay là 20 năm (từ 6 tháng 1 năm 2000 đến 10 tháng 4 năm 2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.*
- *Khoản vay này được sử dụng để tài trợ nông dân trồng 4.500 ha thuộc quản lý của Công ty.*

21.2

Bên cho vay	*Số cuối kỳ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Sacombank Tây Ninh	*13.864.466.136*	*5 năm kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2011 đến 29 tháng 12 năm 2016*	*1,71% cho 3 tháng đầu kể từ ngày giải ngân và điều chỉnh lãi suất áp dụng*	*Dây chuyền máy móc, thiết bị*
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	*5.000.000.000*	*57 tháng, kể từ 13 tháng 6 năm 2012 đến ngày 13 tháng 12 năm 2016*	*11,4%/năm*	*Máy móc thiết bị và chứng thư bảo lãnh 2,5 tỷ của Vietinbank Tây Ninh*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Cổ phiếu ngân quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Qũy dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	4.936.442.297	24.143.137.255	346.805.553.696	1.789.602.655.960
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	553.180.184.495	553.180.184.495
Chia cổ tức	-	-	-	-	(385.506.524.000)	(385.506.524.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(29.109.818.815)	(29.109.818.815)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	17.261.605.000	(17.261.605.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	(133.854.735.607)	-	-	-	(133.854.735.607)
Sử dụng quỹ	-	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	**1.419.258.000.000**	**(139.395.212.895)**	**4.786.442.297**	**41.404.742.255**	**468.107.790.376**	**1.794.161.762.033**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	**1.419.258.000.000**	**(139.395.212.895)**	**4.786.442.297**	**41.404.742.255**	**468.107.790.376**	**1.794.161.762.033**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	95.251.123.655	95.251.123.655
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	(33.231.840.138)	-	-	-	(33.231.840.138)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	**1.419.258.000.000**	**(172.627.053.033)**	**4.786.442.297**	**41.404.742.255**	**563.358.914.031**	**1.856.181.045.550**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Vốn cổ phần*

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012			*31 tháng12 năm 2011*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	35.197.600	35.197.600	-	35.197.600	35.197.600	-
Công ty TNHH Đặng Thành	35.055.670	35.055.670	-	35.055.670	35.055.670	-
Bà Nguyễn Thúy Liễu	2.138.730	2.138.730	-	2.138.730	2.138.730	-
Ông Lê Văn Dĩnh	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-
Cổ đông khác	69.523.800	69.523.800	-	69.523.800	69.523.800	-
TỔNG CỘNG	**141.925.800**	**141.925.800**	**-**	**141.925.800**	**141.925.800**	**-**

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 03 năm 2012	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	**-**	***(385.506.524.000)***

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 *Cổ phiếu*

VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã được duyệt	**141.925.800**	**141.925.800**
Cổ phiếu đã phát hành	**141.925.800**	**141.925.800**
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*141.925.800*	*141.925.800*
Cổ phiếu quỹ	**(**14.000.000**)**	**(**11.344.100)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	*(14.000.000)*	*(11.344.100)*
Cổ phiếu đang lưu hành	**127.925.800**	**130.581.700**
Cổ phiếu phổ thông	*127.925.800*	*130.581.700*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Tổng doanh thu	**638.440.802.673**	**546.345.826.060**
Trong đó		
Doanh thu đường	532.293.923.066	436.160.856.890
Doanh thu mật	37.275.963.430	73.978.975.223
Doanh thu điện	26.078.755.500	25.859.275.639
Doanh thu khác	42.792.160.677	10.346.718.308
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.041.834.480)	-
Doanh thu thuần	**637.398.968.193**	**546.345.826.060**

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Lãi đầu tư nông dân	9.339.510.783	11.421.238.001
Lãi tiền gửi ngân hàng	489.600.761	6.875.402.409
Lãi cho vay từ bên liên quan	10.451.562.497	-
Lợi nhuận được chia		-
Cổ tức được chia	-	2.709.600.160
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243.841.350	63.411.909
Lãi đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu khác	458.939	-
TỔNG CỘNG	**20.524.974.330**	**21.069.652.479**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Giá vốn của sản phẩm đường	407.081.651.243	247.211.305.107
Giá vốn của sản phẩm mật	36.264.636.713	73.998.206.161
Giá vốn của sản phẩm điện	21.356.431.033	24.961.598.467
Giá vốn của sản phẩm khác	32.522.685.753	-
TỔNG CỘNG	**497.225.404.742**	**346.171.109.735**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Lãi tiền vay	24.929.683.720	7.240.196.995
Chi phí chuyển nhượng chứng khoán	-	3.287.817.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.396.839	9.471.832
Chi phí tài chính khác	14.080.273	1.827.184.751
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
TỔNG CỘNG	**25.210.160.832**	**12.364.670.578**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Chi phí nhân viên	1.386.583.717	809.082.260
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu khác	5.301.780	4.707.533
Chi phí khấu hao tài sản	390.791.691	387.556.170
Chi phí thuê nhà, kho	235.619.137	239.912.645
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	6.412.006.361	3.013.804.332
Chi phí khác	1.732.547.301	1.017.006.834
TỔNG CỘNG	**10.162.849.987**	**5.472.069.774**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Chi phí nhân viên	5.045.944.141	2.952.568.157
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	293.591.200	306.185.191
Chi phí khấu hao tài sản	704.136.022	461.035.512
Điện thoại, điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm	415.692.045	275.390.235
Chi phí thuê/mướn (xe, bảo vệ,..)	1.476.280.365	717.963.164
Chi phí tiếp khách, công tác, đào tạo	499.095.887	698.344.971
Phí ngân hàng	364.417.080	99.682.983
Chi phí khác	4.225.786.974	2.981.433.511
TỔNG CỘNG	**13.024.943.714**	**8.492.603.724**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Thu nhập khác	**238.580.173**	**866.232.982**
Thu thanh lý tài sản cố định	-	801.419.405
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	-
Thu thanh lý tài sản khác	96.577.137	-
Thu nhập khác	142.003.036	64.813.577
Thu từ nợ phải thu khó đòi		-
Chi phí khác	**(3.460.191)**	**(203.371.414)**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(3.460.191)	(203.371.414)
Chi phí khác	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**235.119.982**	**662.861.568**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14.605.592.063)	(11.516.983.001)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.678.987.512)	-
TỔNG CỘNG	**(17.284.579.575)**	**(11.516.983.001)**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	Công ty đầu tư	Bán hàng	26.963.526.095
		Cho vay	98.000.000.000
		Lãi phải thu	3.378.277.778
		Lãi phải trả	646.250.000
		Thu khác	82.800.715
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Lãi cho vay	9.016.951.386
		Thu nợ gốc	-
		Cho vay	3.750.000.000

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	Công ty đầu tư	Thu từ bán cổ phiếu BAC	52.250.000.000
		Cho vay	98.000.000.000
		Thu khác	82.800.715
			150.332.800.715
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa ("BAC")	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	93.750.000.000
		Lãi cho vay	59.771.493.051
			152.771.493.051
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Cho vay dài hạn	**100.000.000.000**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VNĐ

	Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.251.123.655	184.060.903.295
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	127.925.800	141.252.330
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)		
(Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu).	**745**	**1.303**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính .

Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Bá Chủ
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

31/03/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : VN đồng

	TÀI SẢN	Số đầu năm 01/01/2012	Số cuối kỳ 31/03/2012
I	**Tài sản ngắn hạn**	**1,056,018,092,318**	**1,588,981,268,715**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	88,725,909,901	51,141,604,302
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	172,176,018,898	170,683,921,223
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	511,999,070,480	674,825,160,450
4	Hàng tồn kho	280,342,522,032	689,640,482,988
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,774,571,007	2,690,099,752
II	**Tài sản dài hạn**	**1,266,944,146,446**	**1,411,422,023,408**
1	Các khoản phải thu dài hạn	100,000,000,000	100,000,000,000
2	Tài sản cố định	658,013,647,376	648,088,171,269
	- Tài sản cố định hữu hình	*572,696,054,745*	*596,712,679,961*
	- Tài sản cố định vô hình	*84,903,069,526*	*43,780,594,878*
	- Tài sản cố định thuê tài chính	*0*	*0*
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*414,523,105*	*7,594,896,430*
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	507,878,860,458	657,425,552,232
5	Tài sản dài hạn khác	1,051,638,612	5,908,299,907
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**2,322,962,238,764**	**3,000,403,292,123**
	NGUỒN VỐN		
IV	**Nợ phải trả**	**528,800,476,731**	**1,144,222,246,573**
1	Nợ ngắn hạn	504,293,203,731	1,101,306,257,437
2	Nợ dài hạn	24,507,273,000	42,915,989,136
V	**Vốn chủ sở hữu**	**1,794,161,762,033**	**1,856,181,045,550**
1	Vốn chủ sở hữu	***1,794,161,762,033***	***1,856,181,045,550***
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,419,258,000,000	1,419,258,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	(139,395,212,895)	(172,627,053,033)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	46,191,184,552	46,191,184,552
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	468,107,790,376	563,358,914,031
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	***0***	***0***
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**2,322,962,238,764**	**3,000,403,292,123**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

	Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Lũy kế đến 31/03/2012
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**638,440,802,673**	**638,440,802,673**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**-1,041,834,480**	**-1,041,834,480**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**637,398,968,193**	**637,398,968,193**
4	Giá vốn hàng bán	-497,225,404,742	-497,225,404,742
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**140,173,563,451**	**140,173,563,451**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20,524,974,330	20,524,974,330
7	Chi phí tài chính	-25,210,160,832	-25,210,160,832
8	Chi phí bán hàng	-10,162,849,987	-10,162,849,987
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-13,024,943,714	-13,024,943,714
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**112,300,583,248**	**112,300,583,248**
11	Thu nhập khác	238,580,173	238,580,173
12	Chi phí khác	-3,460,191	-3,460,191
13	**Lợi nhuận khác**	**235,119,982**	**235,119,982**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**112,535,703,230**	**112,535,703,230**
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-14,605,592,063	-14,605,592,063
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-2,678,987,512	-2,678,987,512
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**95,251,123,655**	**95,251,123,655**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	745	745

Tây Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.C.N: 4510310000 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH H.TÂN CHÂU - T.TÂY NINH

NGUYỄN BÁ CHỦ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2012	Lũy kế từ đầu năm (01/01->31/03/2012)	Quý 1/2011	Lũy kế năm trước (01/01->31/03/2011)
1. Tổng doanh thu	01	**638,440,802,673**	**638,440,802,673**	**546,345,826,060**	**546,345,826,060**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**(1,041,834,480)**	**(1,041,834,480)**	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần	10	**637,398,968,193**	**637,398,968,193**	**546,345,826,060**	**546,345,826,060**
4. Giá vốn hàng bán	11	(497,225,404,742)	(497,225,404,742)	(346,171,109,735)	(346,171,109,735)
5. Lợi nhuận gộp	20	**140,173,563,451**	**140,173,563,451**	**200,174,716,325**	**200,174,716,325**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20,524,974,330	20,524,974,330	21,069,652,479	21,069,652,479
7. Chi phí tài chính	22	(25,210,160,832)	(25,210,160,832)	(12,364,670,578)	(12,364,670,578)
- Trong đó: lãi vay	23	*(24,929,683,720)*	*(24,929,683,720)*	*(7,240,196,995)*	*(7,240,196,995)*
8. Chi phí bán hàng	24	(10,162,849,987)	(10,162,849,987)	(5,472,069,774)	(5,472,069,774)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(13,024,943,714)	(13,024,943,714)	(8,492,603,724)	(8,492,603,724)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	**112,300,583,248**	**112,300,583,248**	**194,915,024,728**	**194,915,024,728**
11. Thu nhập khác	31	238,580,173	238,580,173	866,232,982	866,232,982
12. Chi phí khác	32	(3,460,191)	(3,460,191)	(203,371,414)	(203,371,414)
13. Lợi nhuận khác	40	**235,119,982**	**235,119,982**	**662,861,568**	**662,861,568**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**112,535,703,230**	**112,535,703,230**	**195,577,886,296**	**195,577,886,296**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(14,605,592,063)	(14,605,592,063)	(11,516,983,001)	(11,516,983,001)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,678,987,512)	(2,678,987,512)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**95,251,123,655**	**95,251,123,655**	**184,060,903,295**	**184,060,903,295**

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	**NGUYỄN BÁ CHỦ**